

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMW)

## CTCP Cấp nước Cà Mau

Ngày 31/12/2024	12,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	1.8%	-3.7%

DT thuần 2024	136
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 13.0  10.1%	

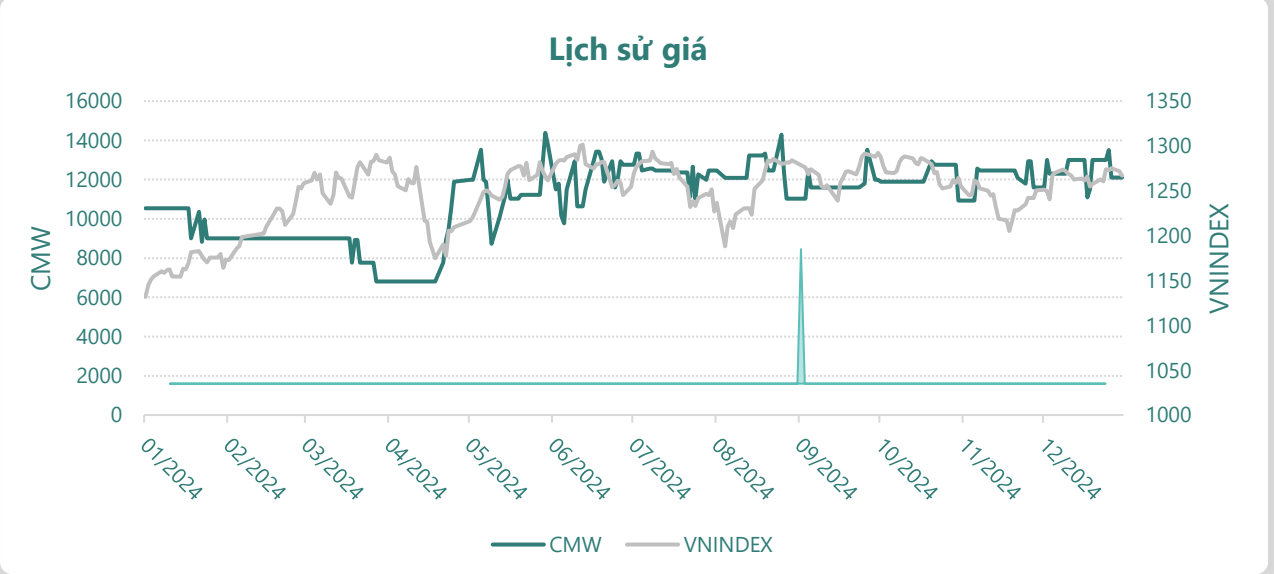
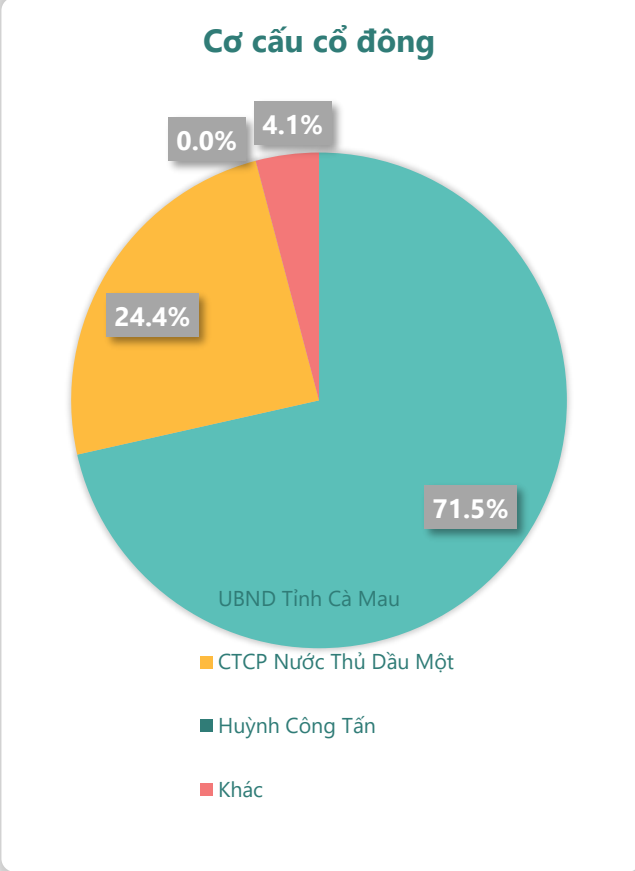
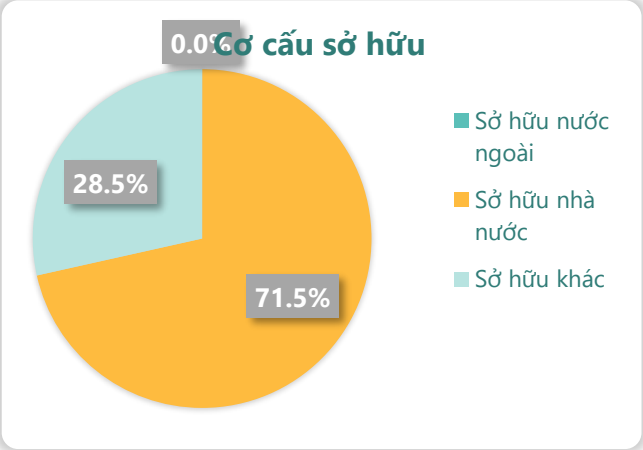
LN thuần 2024	16.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.20  24.1%	

LN sau thuế 2024	14.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.20  29.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	15.1%
YoY: +/-▲ 1.9%	

ROE 2024	8.2%
YoY: +/-▲ 1.8%	

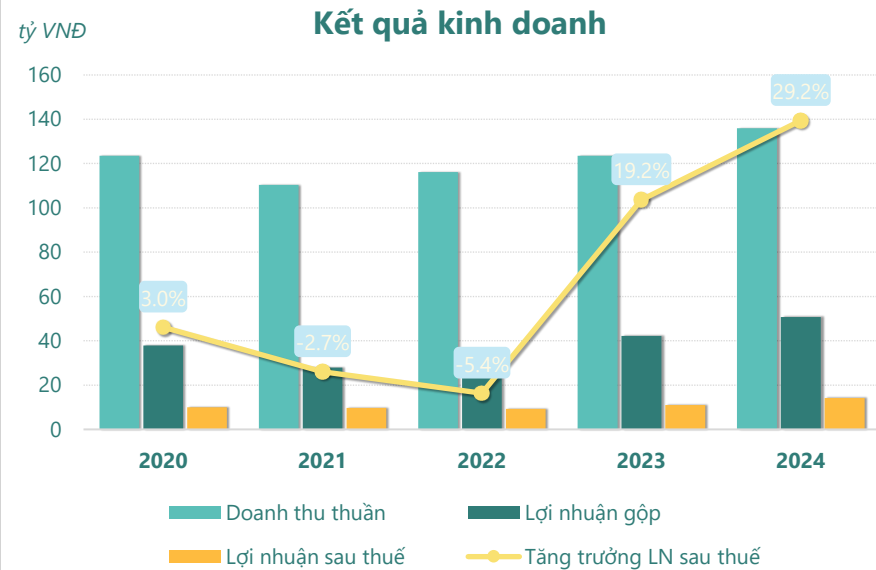
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,807 - 14,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	15,534,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	916
P/E	13.2



Năm **2024**, **CMW** ghi nhận doanh thu thuần **136.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.1%** và **tăng 29.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

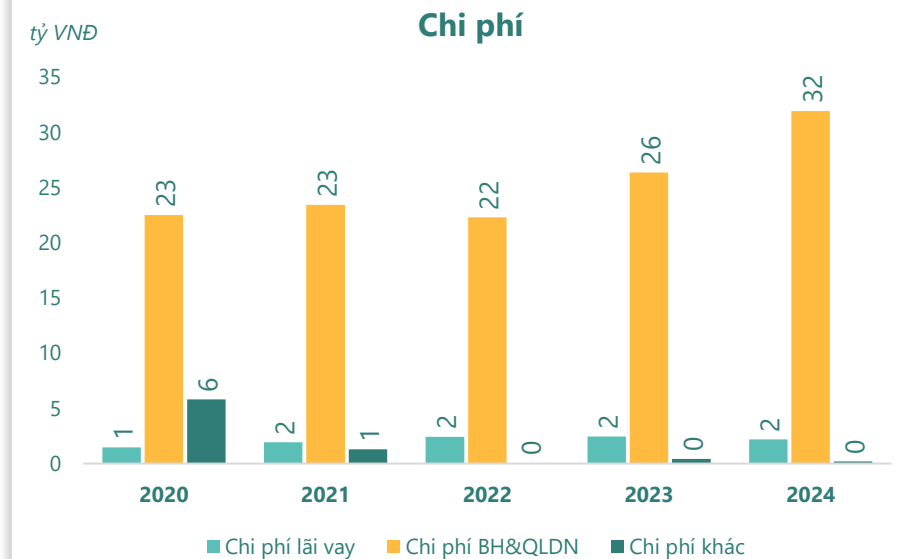
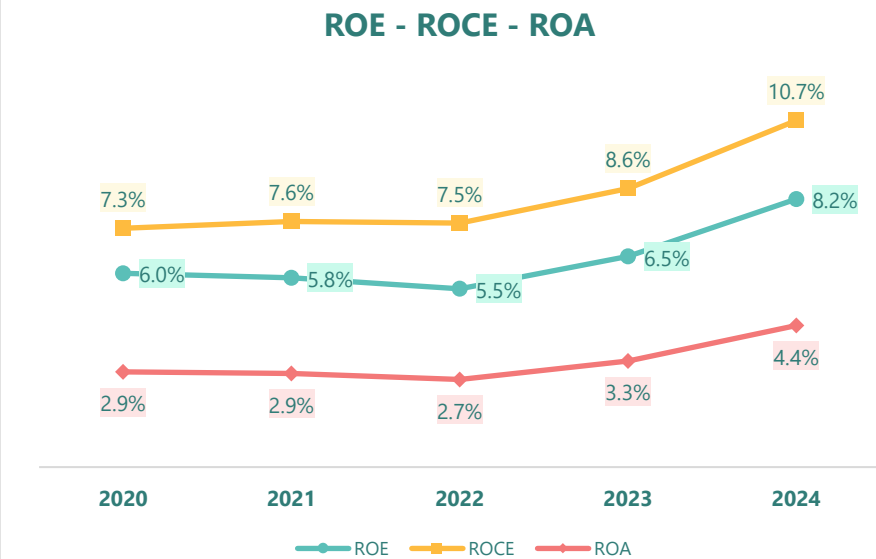
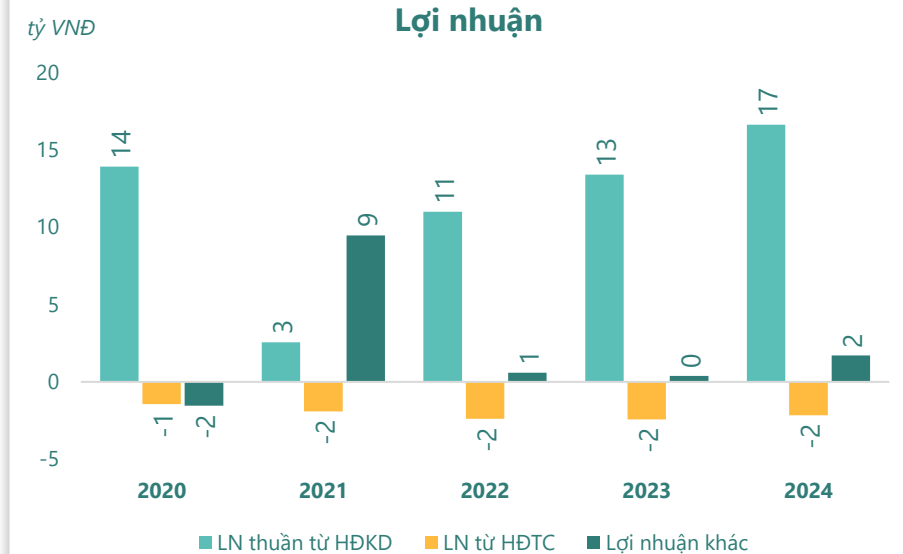
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CMW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.62** tỷ đồng, **tăng lên 3.22** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.49 tỷ đồng) là 5.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

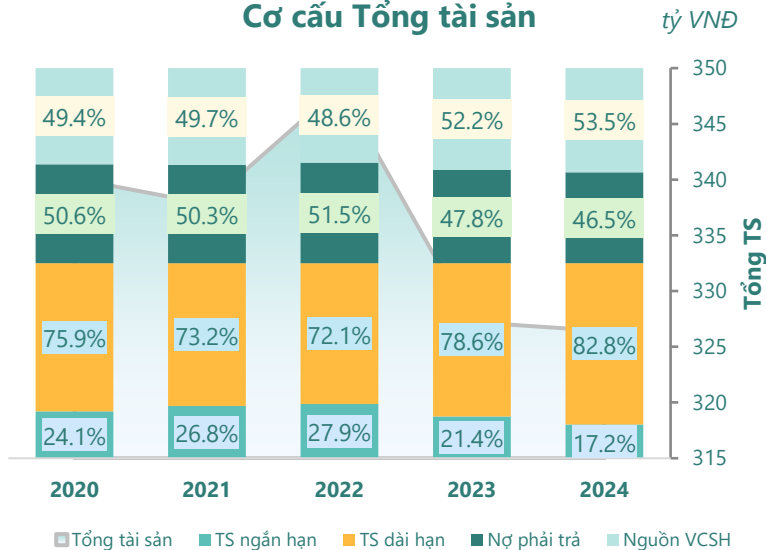
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **31.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CMW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.25%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

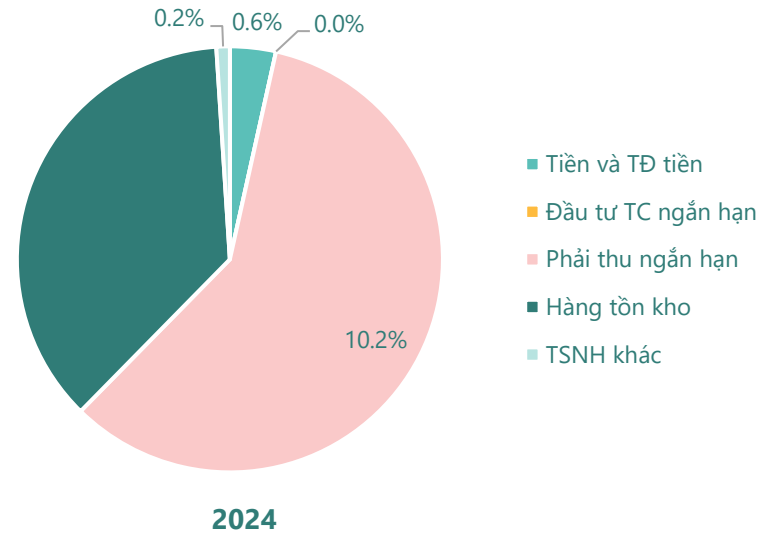


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

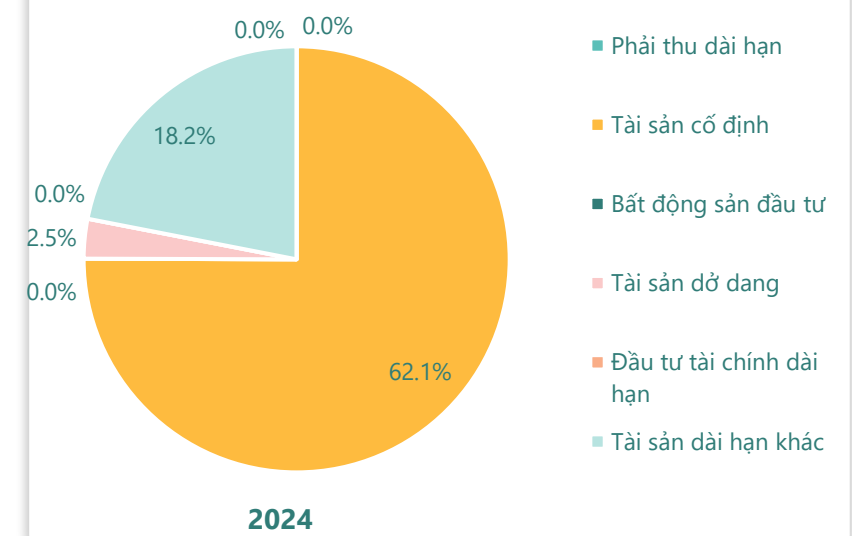
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMW** năm 2024 đạt **326.4** tỷ đồng, giảm **0.25%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.5% và 53.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

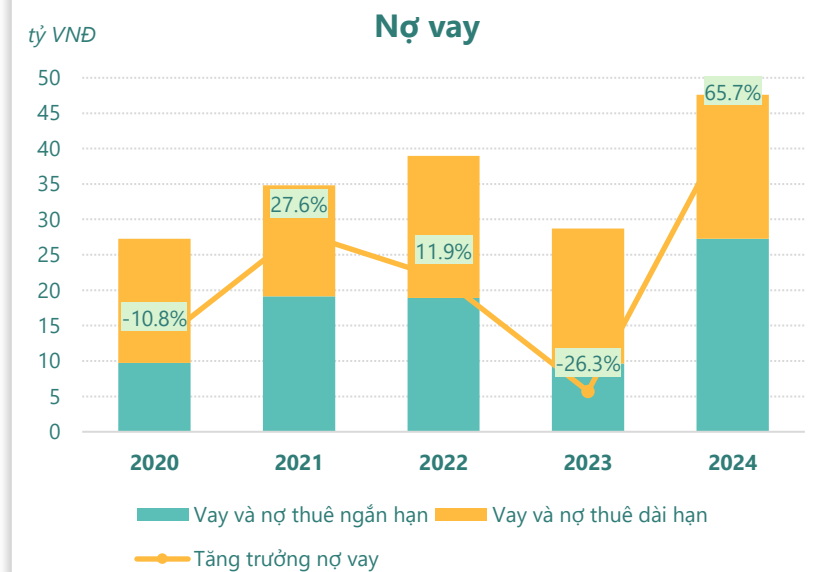
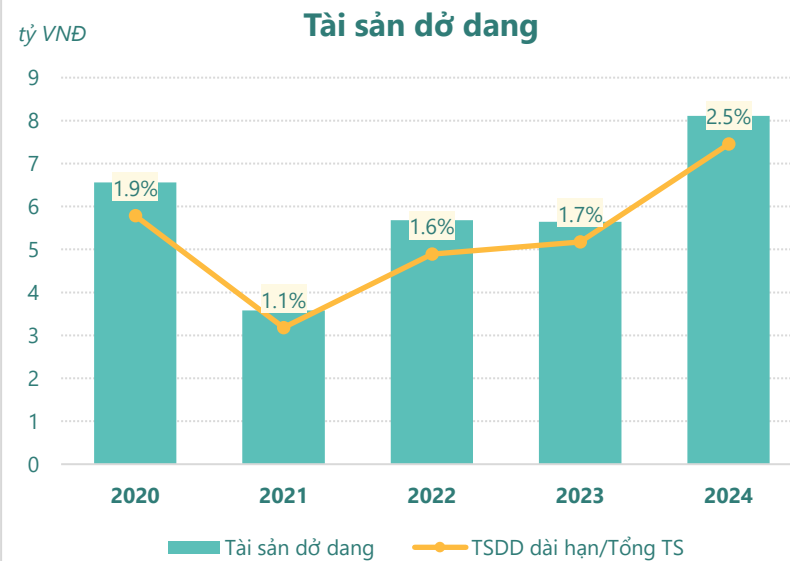
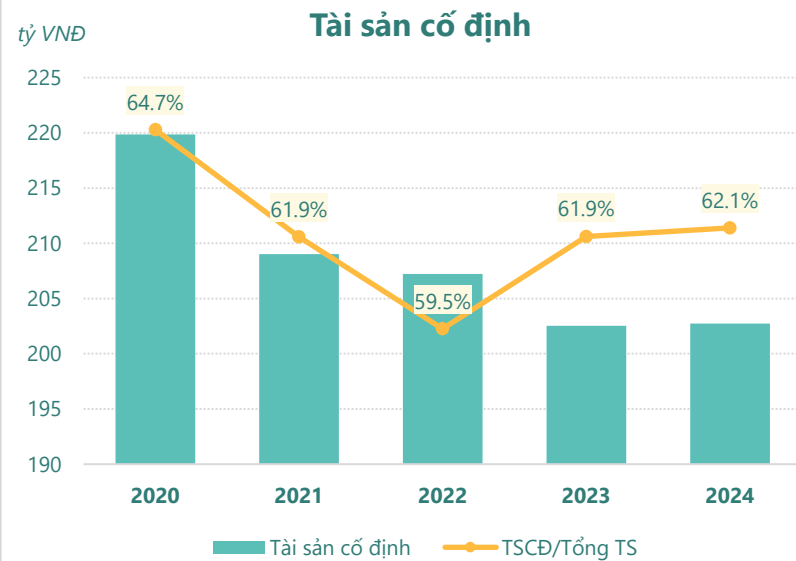
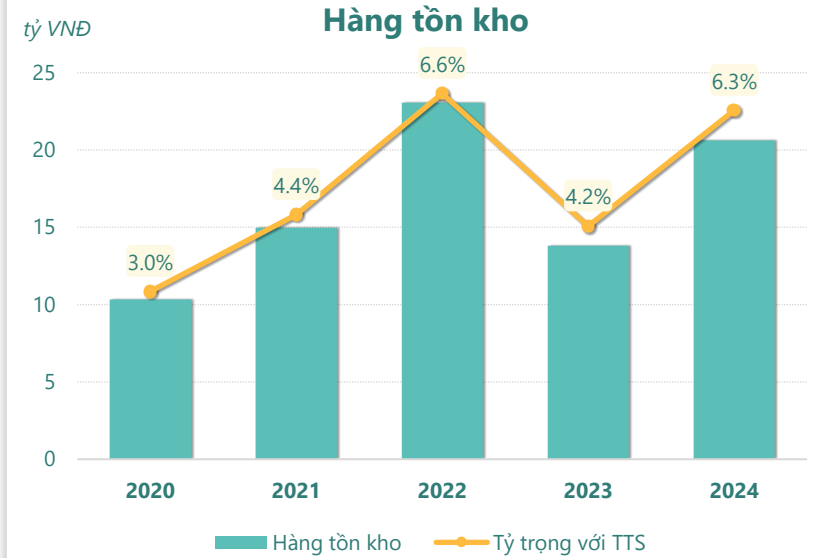
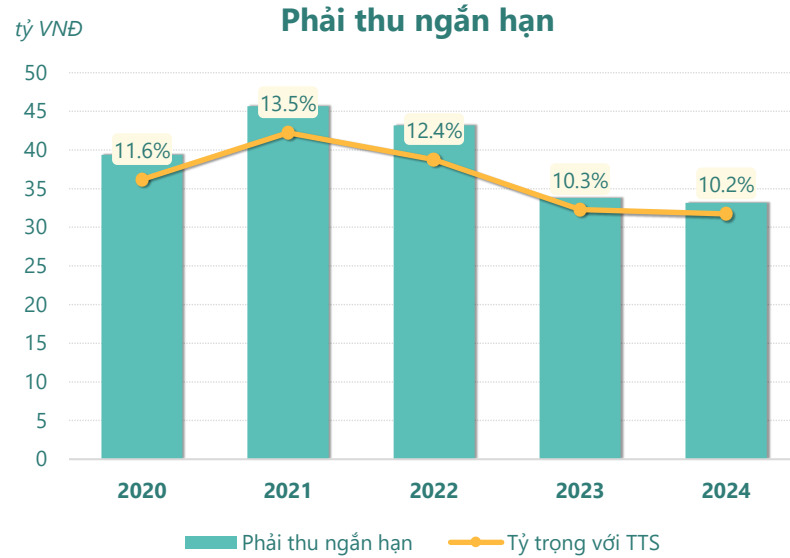
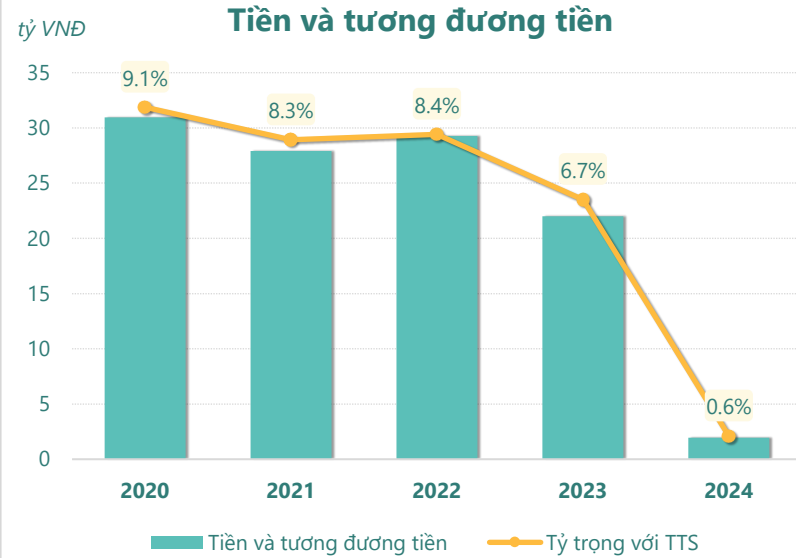
**Tài sản ngắn hạn** của CMW năm 2024 giảm **19.7%** so với năm trước, đạt **56.29** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.32% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

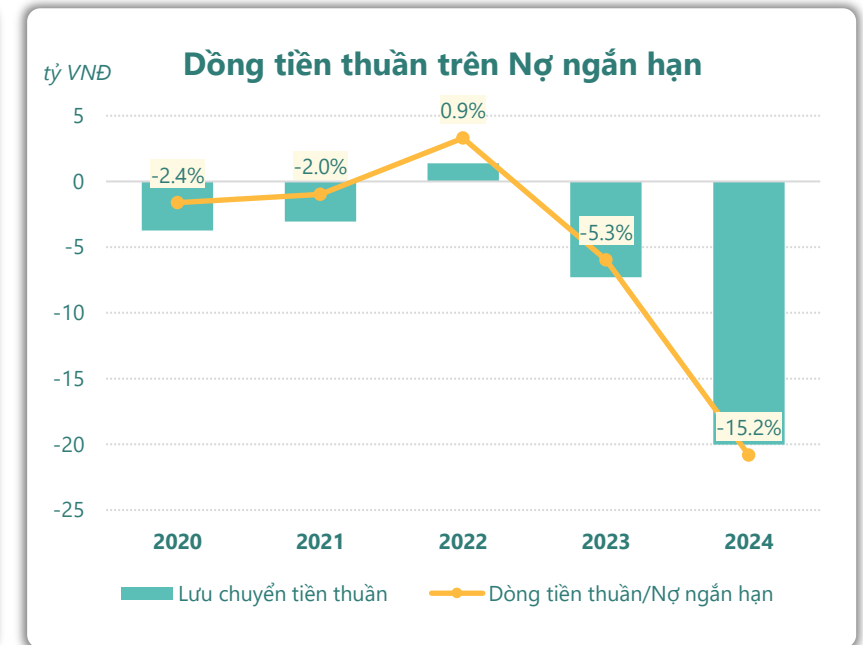
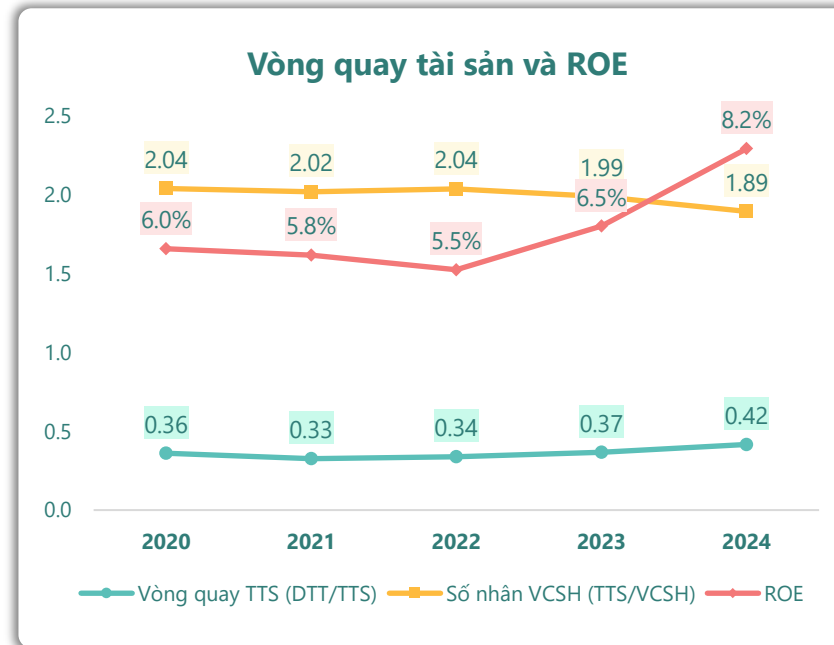
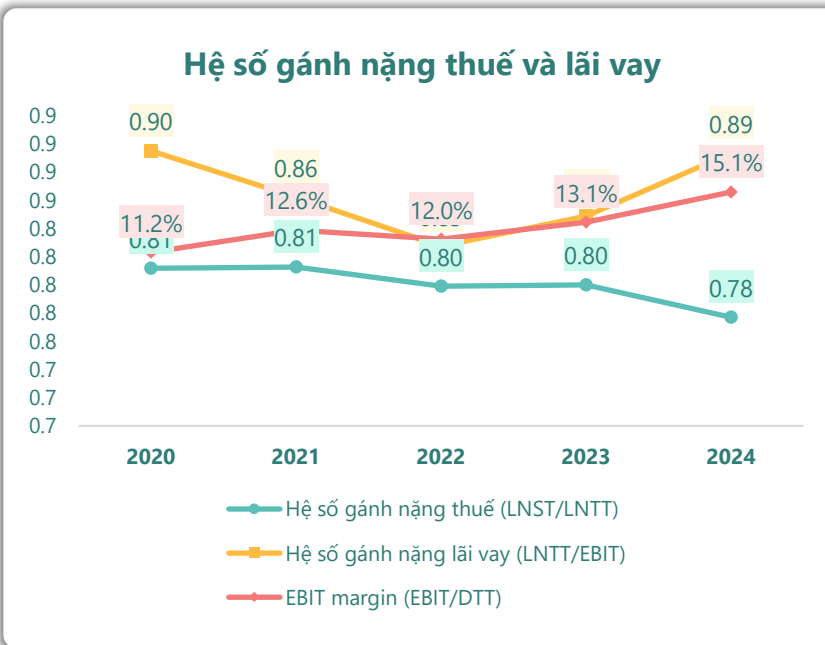
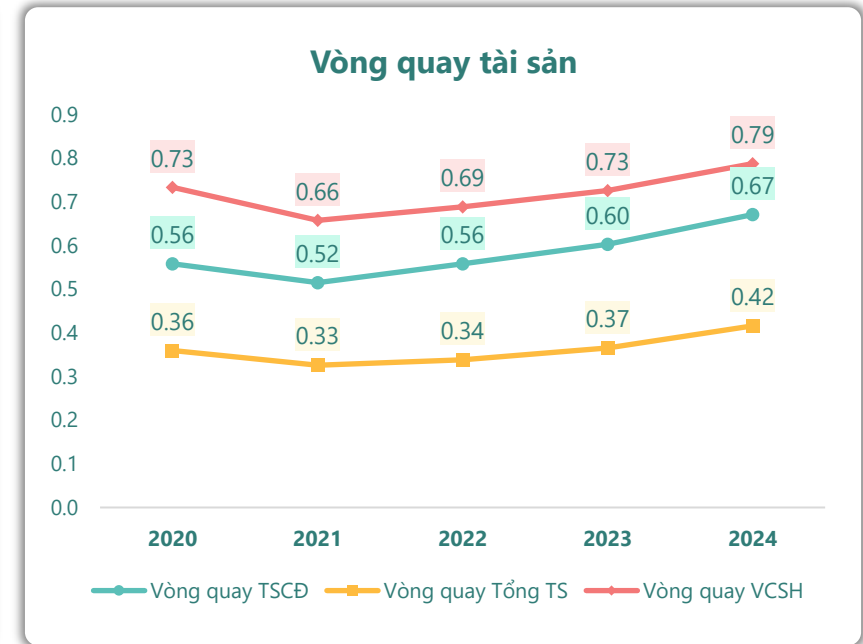
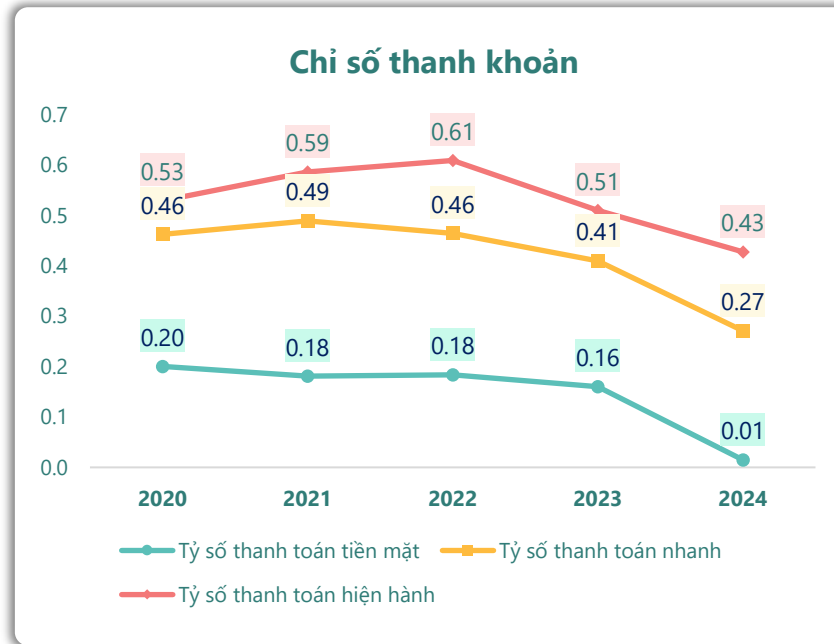
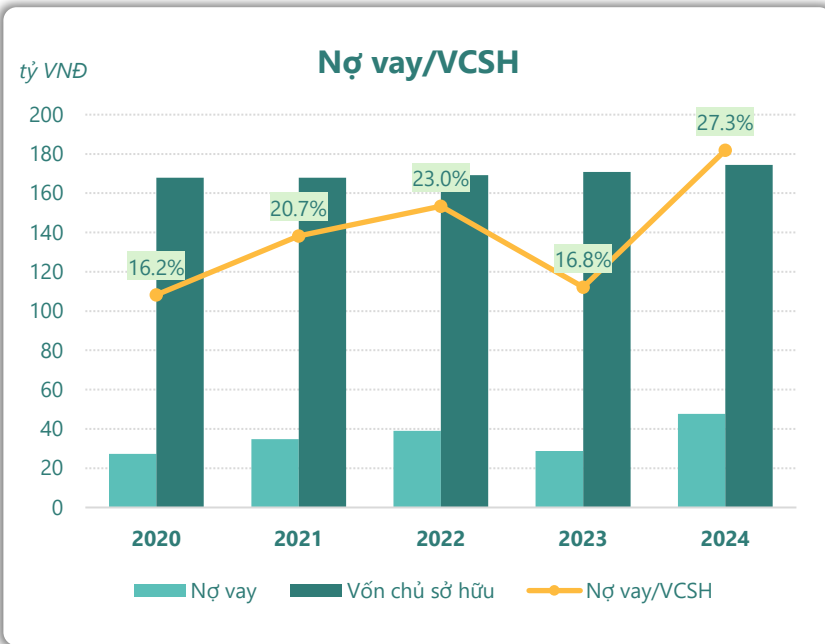
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.06%** so với năm trước và đạt **270.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **82.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 18.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>110</b>	<b>116</b>	<b>123</b>	<b>136</b>
Giá vốn hàng bán	82.6	80.5	81.3	85.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.9</b>	<b>35.7</b>	<b>42.2</b>	<b>50.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.03
Chi phí TC	1.92	2.41	2.45	2.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.92</b>	<b>2.41</b>	<b>2.45</b>	<b>2.19</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.06	3.95	5.06	5.44
Chi phí QLDN	18.4	18.3	21.3	26.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.56</b>	<b>11.0</b>	<b>13.4</b>	<b>16.6</b>
Lợi nhuận khác	9.47	0.58	0.38	1.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.0</b>	<b>11.6</b>	<b>13.8</b>	<b>18.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.77</b>	<b>9.25</b>	<b>11.0</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.77</b>	<b>9.25</b>	<b>11.0</b>	<b>14.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.72	7.24	25.3	-8.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.49	-3.22	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.15	-2.65	-17.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	31.0	27.9	29.3	22.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.06</b>	<b>1.38</b>	<b>-7.29</b>	<b>-20.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.9	29.3	22.0	1.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>338</b>	<b>348</b>	<b>327</b>	<b>326</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>90.4</b>	<b>97.1</b>	<b>70.1</b>	<b>56.3</b>
Tiền và tương đương tiền	27.9	29.3	22.0	1.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.50	0
Phải thu ngắn hạn	45.7	43.2	33.8	33.1
Hàng tồn kho	15.0	23.1	13.8	20.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	1.07	0	0.57
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>247</b>	<b>251</b>	<b>257</b>	<b>270</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	209	207	203	203
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.58	5.68	5.65	8.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	34.8	38.3	48.9	59.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>170</b>	<b>179</b>	<b>156</b>	<b>152</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>154</b>	<b>159</b>	<b>137</b>	<b>132</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.1	18.9	9.65	27.3
Phải trả người bán ngắn hạn	8.09	13.0	8.20	15.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>15.7</b>	<b>20.0</b>	<b>19.1</b>	<b>20.3</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	15.7	20.0	19.1	20.3
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>168</b>	<b>169</b>	<b>171</b>	<b>174</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>168</b>	<b>169</b>	<b>171</b>	<b>174</b>
Vốn điều lệ	155	155	155	155
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

